

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG PHI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG PHI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703112496

**3. Ngày thành lập:** 08/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

79/1 Khu phố 1A, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0902087764

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Khoan địa chất công trình xây dựng cầu đường                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4511     |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4520     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4530     |
| 7.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4541     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4543     |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản (trừ các loại thực vật, động vật hoang dã, gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến, thuộc Danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định và các loại thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm khai thác, sử dụng) | 4620     |
| 10. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632     |
| 11. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn, Bán buôn đồ uống không có cồn (trừ quây bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                     | 4633     |
| 12. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, rơm, rạ, tre, nứa, gôm sứ; bán buôn đồ điện gia dụng và bộ đèn điện; bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; bán buôn văn phòng phẩm; bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; bán buôn mắt kính, đồng hồ và trang sức; bán buôn máy chụp ảnh, máy quay phim, bộ nhớ - USB;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4649(Chính) |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651        |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652        |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, tổ máy phát điện, máy phát điện, động cơ điện, máy biến thế, dây điện đã hoặc chưa bọc lớp cách điện, rơ le, cầu dao, cầu chì, thiết bị mạch điện khác; bán buôn thiết bị dụng cụ đo lường, máy massage, máy lọc khí, máy lọc nước, dây chuyền sản xuất nước tinh khiết, máy sản xuất nước đá tinh khiết, bình đun nước nóng năng lượng mặt trời, máy rửa rau quả và thực phẩm, thiết bị máy xử lý rác thải; bán buôn máy xử lý rác thải, thiết bị y tế.                                                                                                                                                                                               | 4659        |
| 17. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết : Bán buôn xăng dầu DO, FO và các sản phẩm liên quan ( trừ dầu nhớt cặn và khí dầu mỏ hoá lỏng LPG)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4661        |
| 18. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết : bán buôn sắt thép. Bán buôn nhôm, đồng, inox, kẽm (trừ mua bán vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662        |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn cao su, tơ, xơ, sợi dệt, phụ liệu may mặc, vải nhám, bao bì, bột giấy và sản phẩm giấy. Bán buôn hoá chất trong lĩnh vực công nghiệp( không tồn trữ hoá chất), bán buôn hạt nhựa nhựa đường; bán buôn keo dán gỗ; bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Bán buôn bê tông nóng. Bán buôn nhựa tổng hợp; Bán buôn hạt nhựa nguyên sinh PP, PE; Bán buôn nhựa PVC( không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn mực in; bán buôn phân bón; phụ gia thực phẩm; bán buôn thiết bị phòng cháy chữa cháy; bán buôn viên nén mùn cưa, viên nén mùn khô; bán buôn mút xốp để làm ghế sofa; bán buôn đá vôi, đá dolomite đã sơ chế và tinh chế; bán buôn sản phẩm bảo hộ lao động; bán buôn sản phẩm khác từ gỗ, viên nén gỗ, dăm gỗ | 4669        |
| 20. | Khai thác gỗ<br>gỗ rừng trồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0220        |
| 21. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8230        |
| 22. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hỗ trợ đào tạo các kỹ năng mềm (chỉ được hoạt động sau khi thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về dạy nghề, giáo dục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8559        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Chi tiết: tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9000 |
| 24. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: kinh doanh trò chơi điện tử (không kinh doanh đồ chơi, trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội và không kinh doanh trò chơi có thưởng)                                                                                        | 9329 |
| 25. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi<br>(trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9511 |
| 26. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                                                                                                                                                               | 9529 |
| 27. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6201 |
| 28. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6202 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                                                          | 6209 |
| 30. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>Chi tiết: cho thuê Hosting                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6311 |
| 31. | Cổng thông tin<br>Chi tiết: thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6312 |
| 32. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết :<br>- Hoạt động của các đại lý kinh doanh bất động sản và môi giới;<br>- Trung gian trong việc mua, bán hoặc cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng;<br>- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; - Dịch vụ định giá bất động sản;<br>- Sàn giao dịch bất động sản. | 6820 |
| 33. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7110 |
| 34. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Kiểm định chất lượng công trình xây dựng bao gồm: Kiểm định vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng, cầu kiện xây dựng, kiểm định kết cấu công trình xây dựng ; kiểm định công trình xây dựng                                                                                                                                              | 7120 |
| 35. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 36. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất, thiết kế website                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410 |
| 37. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7420 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : - Lập thăm tra: Báo cáo đánh giá tác động môi trường; hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; Tư vấn giám sát môi trường; Đánh giá tác động môi trường; Hoạt động môi giới thương mại ( Không bao gồm môi giới bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài); Tư vấn, chuyển giao công nghệ môi trường trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, tài nguyên , khoáng sản. | 7490 |
| 39. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 40. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>(Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0810 |
| 41. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1621 |
| 42. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1622 |
| 43. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất viên nén gỗ, dăm gỗ (chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                                                                                       | 1629 |
| 44. | In ấn<br>(trừ in ấn trên bao bì; in ấn trên vải sợi, dệt, may, đan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1811 |
| 45. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1812 |
| 46. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1820 |
| 47. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>Chi tiết: Sản xuất hóa chất (chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2011 |
| 48. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ<br>Chi tiết: Sản xuất phân bón (chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2012 |
| 49. | Sản xuất sợi nhân tạo<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2030 |
| 50. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2511 |

|     |                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường) | 2592 |
| 52. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)            | 2740 |
| 53. | Sản xuất đồ điện dân dụng<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                    | 2750 |
| 54. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                  | 2790 |
| 55. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: vận tải hành khách bằng ô tô, mô tô, xe máy                                      | 4931 |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                  | 4932 |
| 57. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(trừ hoá lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                | 4933 |
| 58. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                        | 5224 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                               | 5229 |
| 60. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                         | 5510 |
| 61. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(trừ quầy bar, vũ trường)                                                                                                     | 5610 |
| 62. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>Chi tiết : Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới                                                            | 5621 |
| 63. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(trừ quầy bar, vũ trường)                                                                                                                                 | 5629 |
| 64. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình                                                 | 5911 |
| 65. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                  | 5912 |
| 66. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video                                              | 5913 |
| 67. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                              | 5914 |
| 68. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                    | 7730 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 69. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (chỉ được hoạt động khi có giấy phép hoạt động giới thiệu việc làm)                                                                       | 7830 |
| 70. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                          | 7911 |
| 71. | Điều hành tua du lịch<br>(chỉ hoạt động lữ hành quốc tế sau khi có giấy phép của Tổng cục du lịch)                                                                                                                                      | 7912 |
| 72. | Đóng tàu và cầu kiện nổi<br>Chi tiết : đóng tàu thủy (chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                  | 3011 |
| 73. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng sắt, bằng inox, bằng gỗ (chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường) | 3100 |
| 74. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                                                                                    | 3312 |
| 75. | Sửa chữa thiết bị điện<br>(trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                                                                                        | 3314 |
| 76. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>(không xử lý tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                         | 3700 |
| 77. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 78. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 79. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                           | 4211 |
| 80. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                            | 4212 |
| 81. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                | 4221 |
| 82. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                     | 4222 |
| 83. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                      | 4223 |
| 84. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                       | 4229 |
| 85. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                | 4291 |
| 86. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                         | 4292 |
| 87. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                   | 4293 |
| 88. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 89. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 90. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                 | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nữ*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 086159000102

Địa chỉ thường trú: 66C Đặng Nguyên Cẩn, Phường 14, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 66C Đặng Nguyên Cẩn, Phường 14, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

0 1 2 3 4 5

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 08/07/1959      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 086159000102

Địa chỉ thường trú: 66C Đặng Nguyên Cẩn, Phường 14, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 66C Đặng Nguyên Cẩn, Phường 14, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương